

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2018**

---

**Tháng 07 năm 2018**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 04           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 05 - 06      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 07 - 25      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động quý 2 năm 2018

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đỗ Hữu Hạ       | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Hữu Hậu      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hà    | Thành viên |
| Ông Đỗ Hữu Hưng     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phú Hiểu | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Văn Cảnh     | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Thế Hùng | Phó Giám Đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>977.429.105.305</b>   | <b>1.284.434.210.751</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>56.663.646.266</b>    | <b>44.439.370.604</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 56.663.646.266           | 44.439.370.604           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>721.531.107.859</b>   | <b>788.455.939.011</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 721.531.107.859          | 788.455.939.011          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>22.629.031.819</b>    | <b>26.919.397.652</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 13.396.836.228           | 14.027.854.498           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 13.590.509               | 2.938.500.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 9.218.605.082            | 9.953.043.154            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>173.538.478.407</b>   | <b>398.254.065.182</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 179.930.891.928          | 402.792.415.750          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (6.392.413.521)          | (4.538.350.568)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.066.840.954</b>     | <b>26.365.438.302</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 39.590.911               | 34.276.714               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.277.840.789            | 24.581.752.334           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 1.749.409.254            | 1.749.409.254            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.001.301.432.122</b> | <b>1.762.965.392.384</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>441.500.000.000</b>   | <b>202.600.000.000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 441.500.000.000          | 202.600.000.000          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> | <b>9</b>    | <b>4.822.425.747</b>     | <b>5.380.286.007</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |             | 4.822.425.747            | 5.380.286.007            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 8.576.213.503            | 8.576.213.503            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (3.753.787.756)          | (3.195.927.496)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>2.128.409.091</b>     | <b>2.128.409.091</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 2.128.409.091            | 2.128.409.091            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>1.552.832.297.286</b> | <b>1.552.832.297.286</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 1.029.032.297.286        | 1.029.032.297.286        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 523.800.000.000          | 523.800.000.000          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>18.299.998</b>        | <b>24.400.000</b>        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 18.299.998               | 24.400.000               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>2.978.730.537.427</b> | <b>3.047.399.603.135</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>80.725.428.842</b>    | <b>79.973.062.940</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>80.725.428.842</b>    | <b>79.973.062.940</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 6.212.756.850            | 1.179.403.660            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 18.809.862.358           | 23.441.971.457           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 633.543.630              | 409.658.973              |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 1.291.545.454            | 948.500.000              |
| 5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác            | 319        | 10          | 47.076.652.250           | 47.292.460.550           |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 242.765.018              | 242.765.018              |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 6.458.303.282            | 6.458.303.282            |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>2.898.005.108.585</b> | <b>2.967.426.540.195</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>11</b>   | <b>2.898.005.108.585</b> | <b>2.967.426.540.195</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 2.747.440.630.000        | 2.747.440.630.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 2.747.440.630.000        | 2.747.440.630.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 139.270.925.591          | 139.270.925.591          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (134.681.958.146)        | (42.082.508.146)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 19.572.915.034           | 19.572.915.034           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 126.402.596.106          | 103.224.577.716          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 103.224.577.716          | 71.905.369.675           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 23.178.018.390           | 31.319.208.041           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>2.978.730.537.427</b> | <b>3.047.399.603.135</b> |



Phạm Hồng Dung  
Người lập biểu



Hồ Thị Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Vũ Văn Cảnh  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018          |                          | Năm 2017          |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|                                                                               |       |             | Quý 2<br>Năm 2018 | Lũy kế đến<br>30/06/2018 | Quý 2<br>Năm 2017 | Lũy kế đến<br>30/06/2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 14          | 153.386.363.654   | 241.202.901.396          | 169.782.545.444   | 364.944.363.616          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             |                   | 590.909.091              |                   |                          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                 | 10    |             | 153.386.363.654   | 240.611.992.305          | 169.782.545.444   | 364.944.363.616          |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11    | 15          | 149.420.338.518   | 231.602.848.115          | 176.829.997.572   | 377.009.932.433          |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    |             | 3.966.025.136     | 9.009.144.190            | (7.047.452.128)   | (12.065.568.817)         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 16          | 12.972.290.376    | 26.574.932.996           | 15.558.380.392    | 30.096.834.011           |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             | 13.976.167        | 13.976.167               | (2.362.843.443)   | (2.362.843.443)          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    |             | 3.509.513.460     | 5.162.718.452            | 868.712.961       | 1.933.819.641            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    |             | 705.544.935       | 1.511.377.350            | 785.051.371       | 1.862.983.861            |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 12.709.280.950    | 28.896.005.217           | 9.220.007.375     | 16.597.305.135           |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 387.096.184       | 1.033.197.540            | 982.787.000       | 1.637.737.205            |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 350.000.000       | 350.020.000              | 2.845.294.736     | 2.845.324.736            |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 37.096.184        | 683.177.540              | (1.862.507.736)   | (1.207.587.531)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 12.746.377.134    | 29.579.182.757           | 7.357.499.639     | 15.389.717.604           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 3.012.343.630     | 6.401.164.367            | 2.556.035.234     | 4.339.678.827            |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)                     | 60    |             | 9.734.033.504     | 23.178.018.390           | 4.801.464.405     | 11.050.038.777           |

**Phạm Hồng Dung**  
Người lập biểu

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số | Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |       |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01    | 29.579.182.757                    | 15.389.717.604                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |       |                                   |                                   |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                               | 02    | 557.860.260                       | 538.425.540                       |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03    | 1.854.062.953                     | (292.843.443)                     |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 5.230.589                         | -                                 |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (26.566.115.953)                  | (29.464.979.751)                  |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06    |                                   | -                                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    | 5.430.220.606                     | (13.829.680.050)                  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (212.040.160.694)                 | 36.443.151.485                    |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 222.861.523.822                   | 87.687.755.054                    |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 607.189.345                       | 12.856.906.734                    |
| Tăng/giảm chi phí trả trước                                                                     | 12    | 785.805                           | 12.826.449                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    | (6.268.679.710)                   | (4.339.678.827)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                   | 20    | 10.590.879.174                    | 118.831.280.845                   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                           | 21    | -                                 | (123.000.000)                     |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    | (578.731.693.612)                 | (856.989.138.889)                 |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 647.625.000.000                   | 798.803.000.000                   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    | 25.332.078.789                    | 15.131.175.690                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30    | 94.225.385.177                    | (43.177.963.199)                  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |       |                                   |                                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                       | 32    | (92.599.450.000)                  |                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                    | 40    | (92.599.450.000)                  | -                                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                  | 50    | 12.216.814.351                    | 75.653.317.646                    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                 | 60    | 44.439.370.604                    | 509.293.273.804                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | 61    | 7.461.311                         |                                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)                                                   | 70    | 56.663.646.266                    | 584.946.591.450                   |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY**  
Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**Mẫu số B 09a-DN**  
Ban hành theo thông tư số  
202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND



**Phạm Hồng Dung**  
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 07 năm 2018



**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200815578 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2016.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là: 2.747.440.630.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HHS.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô tải, cho thuê văn phòng, xây dựng và kinh doanh nhà các loại.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc Công ty**

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 như sau:

*Công ty con:*

| <b>Tên công ty con</b>                         | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>                                 | <b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</b> | <b>Hoạt động chính</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang | Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng    | 99,78                      | 99,78                                   | Kinh doanh ô tô        |
| Công ty TNHH Prukxa Việt Nam                   | Phòng 8A, tầng 8, tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng | 90,17                      | 90,17                                   | XD nhà ở xã hội        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

**Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết           | Nơi thành lập và hoạt động                                           | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính                 |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam   | Phòng 8B, tầng 8, toà nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng    | 48,00               | 48,00                            | Kinh doanh ô tô                 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp | 79/20/14 Phạm Viêt Chánh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh | 45,45               | 45,45                            | Kinh doanh ô tô và bất động sản |
| Công ty CP phát triển dịch vụ Trường Giang | Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng       | 48,5                | 48,5                             | Kinh doanh linh kiện ô tô       |

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ LUẬT KẾ TOÁN MỚI.**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính kỳ này được lập để phản ánh tình hình hoạt động của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Luật kế toán mới**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng trích lập dự phòng 40%, từ 18 tháng đến 24 tháng trích lập dự phòng 70%, và 100% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 24 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | Số năm khấu hao |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-45           |
| Thiết bị quản lý       | 05              |
| Phương tiện vận tải    | 08              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty và Vốn bổ sung theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/06/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 3.102.770.947         | 819.592.936           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.560.875.319        | 43.619.777.668        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>56.663.646.266</b> | <b>44.439.370.604</b> |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

|                    | <b>30/06/2018</b>      |                        | <b>01/01/2018</b>      |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị ghi sổ</b>  | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |
|                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <i>Ngắn hạn</i>    | <i>721.531.107.859</i> | <i>721.531.107.859</i> | <i>788.455.939.011</i> | <i>788.455.939.011</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 721.531.107.859        | 721.531.107.859        | 788.455.939.011        | 788.455.939.011        |
| <b>Cộng</b>        | <b>721.531.107.859</b> | <b>721.531.107.859</b> | <b>788.455.939.011</b> | <b>788.455.939.011</b> |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( Tiếp theo)**

|                                             | 30/06/2018        |                 |                       | 01/01/2018        |                 |                       |
|---------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào công ty con (1)                  | 1.029.032.297.286 | -               | 1.029.032.297.286     | 1.029.032.297.286 | -               | 1.029.032.297.286     |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2) | 523.800.000.000   | -               | 523.800.000.000       | 523.800.000.000   | -               | 523.800.000.000       |
| Cộng                                        | 1.552.832.297.286 | -               | 1.552.832.297.286     | 1.552.832.297.286 | -               | 1.552.832.297.286     |

(1) Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty                                    | Nơi thành lập và hoạt động                                       | Hoạt động chính                  | Tỷ lệ biểu quyết<br>% | Tỷ lệ sở hữu<br>% |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang | Km 9, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | Kinh doanh ô tô và xe có động cơ | 99,78                 | 99,78             |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam                   | Phòng 8A tầng 8, tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng | XD nhà ở xã hội                  | 90,17                 | 90,17             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(2) Đầu tư vào công ty liên kết

|                                               | 30/06/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)       | Số lượng<br>(Cổ phiếu) | Giá trị<br>(VND)       |
| Công ty cổ phần đầu tư<br>dịch vụ Thành Nam   | 28.800.000             | 288.000.000.000        | 28.800.000             | 288.000.000.000        |
| Công ty cổ phần đầu tư<br>xây dựng Hoàng Hiệp | 10.000.000             | 100.000.000.000        | 10.000.000             | 100.000.000.000        |
| Công ty CP phát triển<br>dịch vụ Trường Giang | 13.580.000             | 135.800.000.000        | 13.580.000             | 135.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>-</b>               | <b>523.800.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>523.800.000.000</b> |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty liên kết mà Công ty đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, đồng thời hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, do đó giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị sổ sách của các Công ty liên kết.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30/06/2018 như sau :

| Tên công ty liên doanh,<br>liên kết           | Nơi thành lập và<br>hoạt động                                              | Tỷ lệ phần<br>số hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động<br>chính                    |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty cổ phần đầu tư<br>dịch vụ Thành Nam   | Phòng 8B, tầng 8, toà nhà<br>116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê<br>Chân, Hải Phòng    | 48,00                     | 48,00                                     | Kinh doanh<br>ô tô                    |
| Công ty cổ phần đầu tư<br>xây dựng Hoàng Hiệp | 79/20/14 Phạm Viêt Chánh,<br>Phường 19, Quận Bình<br>Thạnh, TP Hồ Chí Minh | 45,45                     | 45,45                                     | Kinh doanh ô<br>tô và bất động<br>sản |
| Công ty CP phát triển<br>dịch vụ Trường Giang | Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn,<br>huyện An Dương, thành<br>phố Hải Phòng       | 48,5                      | 48,5                                      | Kinh doanh<br>linh kiện ô tô          |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                   | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>9.218.605.082</b>   | <b>9.953.043.154</b>   |
| Lãi tiền gửi phải thu tạm tính                    | 9.209.917.013          | 9.944.355.085          |
| Phải thu khác                                     | 8.688.069              | 8.688.069              |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>441.500.000.000</b> | <b>202.600.000.000</b> |
| Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (1) | 441.500.000.000        | 202.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>450.718.605.082</b> | <b>212.553.043.154</b> |

- (1) Phản ánh khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy cùng Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 168/HTKD ngày 16/08/2017 trong thời hạn 05 năm về việc đầu tư hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản. Theo đó, Công ty CP Đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

Dịch vụ Hoàng Huy sẽ góp số tiền 500 tỷ đồng theo tiến độ thực hiện các dự án bất động sản với trách nhiệm tham gia trong việc điều hành, quản lý các dự án, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm và được hưởng 25% lợi nhuận sau thuế của dự án bất động sản tại địa chỉ số 1 và 8 đường Chi Lăng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng (tên dự án : Hoang Huy Riverside). Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ các sản phẩm của dự án Hoang Huy Riverside để thực hiện đầu tư, phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2018             |                      | 01/01/2018             |                      |
|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.312.540.507         | 6.392.413.521        | 9.497.171.212          | 4.318.565.094        |
| Công cụ, dụng cụ      | 13.440.000             | -                    | 9.120.000              | -                    |
| Thành phẩm            | 18.457.623.516         | -                    | 131.300.856.619        | -                    |
| Hàng hóa              | 54.264.684.659         | -                    | 105.524.199.458        | 219.785.474          |
| Hàng gửi bán          | 94.882.603.246         | -                    | 156.461.068.461        | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>179.930.891.928</b> | <b>6.392.413.521</b> | <b>402.792.415.750</b> | <b>4.538.350.568</b> |

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                            |                               |                            |               |
| Tại 01/01/2018         | 145.734.288                | 7.964.262.417                 | 466.216.798                | 8.576.213.503 |
| Mua trong kỳ           |                            | -                             |                            | -             |
| Tại 30/06/2018         | 145.734.288                | 7.964.262.417                 | 466.216.798                | 8.576.213.503 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                            |                               |                            |               |
| Tại 01/01/2018         | -                          | 2.903.685.065                 | 292.242.431                | 3.195.927.496 |
| Trình bày lại          |                            | (56.113.077)                  | 56.113.077                 | -             |
| Khấu hao trong kỳ      | 14.573.430                 | 525.686.832                   | 17.599.998                 | 557.860.260   |
| Tại 30/06/2018         | 14.573.430                 | 3.373.258.820                 | 365.955.506                | 3.753.787.756 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                            |                               |                            |               |
| Tại 01/01/2018         | 145.734.288                | 5.060.577.352                 | 173.974.367                | 5.380.286.007 |
| Tại 30/06/2018         | 131.160.858                | 4.591.003.597                 | 100.261.292                | 4.822.425.747 |

**10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | 30/06/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>47.076.652.250</b> | <b>47.292.460.550</b> |
| Công ty TNHH Pruksa International (*) | 47.074.020.000        | 47.074.020.000        |
| Các khoản phải trả khác               | 2.632.250             | 218.440.550           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>47.076.652.250</b> | <b>47.292.460.550</b> |

(\*) Công ty TNHH Pruksa International đã ứng 2.261.000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND) cho công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                                  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND      | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại 01/01/2017</b>                            | <b>2.747.440.630.000</b>            | <b>139.270.925.591</b>         | <b>(42.082.508.146)</b>  | <b>19.572.915.034</b>           | <b>71.905.369.675</b>              | <b>2.936.107.332.154</b> |
| Tăng vốn trong năm                               | -                                   | -                              | -                        | -                               | -                                  | -                        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(Tăng) cổ phiếu quỹ | -                                   | -                              | -                        | -                               | -                                  | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền                            | -                                   | -                              | -                        | -                               | -                                  | -                        |
| Lợi nhuận trong năm                              | -                                   | -                              | -                        | -                               | 31.319.208.041                     | 31.319.208.041           |
| Giảm khác                                        | -                                   | -                              | -                        | -                               | -                                  | -                        |
| <b>Tại 01/01/2018</b>                            | <b>2.747.440.630.000</b>            | <b>139.270.925.591</b>         | <b>(42.082.508.146)</b>  | <b>19.572.915.034</b>           | <b>103.224.577.716</b>             | <b>2.967.426.540.195</b> |
| (Tăng) cổ phiếu quỹ (*)                          | -                                   | -                              | (92.599.450.000)         | -                               | -                                  | (92.599.450.000)         |
| Lợi nhuận trong kỳ                               | -                                   | -                              | -                        | -                               | 23.178.018.390                     | 23.178.018.390           |
| <b>Tại 30/06/2018</b>                            | <b>2.747.440.630.000</b>            | <b>139.270.925.591</b>         | <b>(134.681.958.146)</b> | <b>19.572.915.034</b>           | <b>126.402.596.106</b>             | <b>2.898.005.108.585</b> |

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ Đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/02/2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 16/04/2018 thông qua phương án mua lại tối đa 20.000.000 Cổ phiếu của Công ty theo phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận qua sàn tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.  
Ngày 24/05/2018, Công ty đã hoàn tất mua lại 20.000.000 Cổ phiếu với tổng số tiền là 92.599.450.000 đồng; giá giao dịch bình quân là 4.630 đồng/ Cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 2.747.440.630.000 đồng, danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 30/06/2018 như sau:

|                                               | Tại 30/06/2018           |            | 01/01/2018               |            |
|-----------------------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
|                                               | VND                      | %          | VND                      | %          |
| Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy | 1.004.893.340.000        | 36,58      | 1.004.893.340.000        | 36,58      |
| Ông Đỗ Hữu Hạ                                 | 148.000.000.000          | 5,39       | 148.000.000.000          | 5,39       |
| Cổ đông khác                                  | 1.594.547.290.000        | 58,03      | 1.594.547.290.000        | 58,03      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.747.440.630.000</b> | <b>100</b> | <b>2.747.440.630.000</b> | <b>100</b> |

**Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2018<br>(Cổ phiếu) | 01/01/2018<br>(Cổ phiếu) |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 274.744.063              | 274.744.063              |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông          | 274.744.063              | 274.744.063              |
| - Số lượng cổ phiếu ưu đãi             | -                        | -                        |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                  | 25.000.000               | 5.000.000                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 249.744.063              | 269.744.063              |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**12. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------|------------|------------|
| Ngoại tệ (USD) | 47.359,91  | 2.072,95   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hóa cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 như sau:

| Chỉ tiêu                                     | Miền Bắc<br>VND       | Miền Trung<br>VND     | Miền Nam<br>VND       | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                    | <b>79.461.818.201</b> | <b>18.742.727.275</b> | <b>55.181.818.178</b> | <b>153.386.363.654</b> |
| Doanh thu bán hàng<br>hóa, thành phẩm        | 79.461.818.201        | 18.742.727.275        | 55.181.818.178        | 153.386.363.654        |
| <b>2. Giá vốn</b>                            | <b>78.026.831.443</b> | <b>18.121.038.236</b> | <b>53.272.468.839</b> | <b>149.420.338.518</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa,<br>thành phẩm đã bán | 76.172.768.490        | 18.121.038.236        | 53.272.468.839        | 147.566.275.565        |
| - Dự phòng giảm giá HTK                      | 1.854.062.953         |                       |                       | 1.854.062.953          |
| <b>3. Lợi nhuận gộp</b>                      | <b>1.434.986.758</b>  | <b>621.689.039</b>    | <b>1.909.349.339</b>  | <b>3.966.025.136</b>   |
| LN gộp của hàng hóa,<br>thành phẩm           | 1.434.986.758         | 621.689.039           | 1.909.349.339         | 3.966.025.136          |

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

**14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                       | Quý 2<br>Năm 2018<br>VND | Quý 2<br>Năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm    | 153.386.363.654          | 169.782.545.444          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, linh kiện |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>153.386.363.654</b>   | <b>169.782.545.444</b>   |

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Quý 2<br>Năm 2018<br>VND | Quý 2<br>Năm 2017<br>VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán hàng, thành phẩm   | 147.566.275.565          | 174.759.997.572          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.854.062.953            | 2.070.000.000            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>149.420.338.518</b>   | <b>176.829.997.572</b>   |

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Quý 2<br>Năm 2018<br>VND | Quý 2<br>Năm 2017<br>VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi          | 12.964.812.793           | 14.926.526.132           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.477.583                | 631.854.260              |
| <b>Cộng</b>           | <b>12.972.290.376</b>    | <b>15.558.380.392</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

|                                     | Giá trị ghi sổ           |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | 30/06/2018               | 01/01/2018               |
|                                     | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 56.663.646.266           | 44.439.370.604           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác  | 464.115.441.310          | 226.580.897.652          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn           | 721.531.107.859          | 788.455.939.011          |
| Đầu tư tài chính dài hạn            | 1.552.832.297.286        | 1.552.832.297.286        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.795.142.492.721</b> | <b>2.612.308.504.553</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 53.289.409.100           | 48.471.864.210           |
| Chi phí phải trả                    | 1.291.545.454            | 948.500.000              |
| Công nợ tài chính khác              | 242.765.018              | 242.765.018              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>54.823.719.572</b>    | <b>49.663.129.228</b>    |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện phần lớn giao dịch mua hàng hóa có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào bởi vì các khoản phải vay áp dụng lãi suất cố định

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại 30/06/2018</b>                |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 56.663.646.266         | -                        | 56.663.646.266           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 22.615.441.310         | 441.500.000.000          | 464.115.441.310          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 721.531.107.859        | -                        | 721.531.107.859          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 1.552.832.297.286        | 1.552.832.297.286        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>800.810.195.435</b> | <b>1.994.332.297.286</b> | <b>2.795.142.492.721</b> |
| <b>Tại 30/06/2018</b>                |                        |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 53.289.409.100         | -                        | 53.289.409.100           |
| Chi phí phải trả                     | 1.291.545.454          | -                        | 1.291.545.454            |
| Công nợ tài chính khác               | 242.765.018            | -                        | 242.765.018              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>54.823.719.572</b>  | <b>-</b>                 | <b>54.823.719.572</b>    |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>745.986.475.863</b> | <b>1.994.332.297.286</b> | <b>2.740.318.773.149</b> |
|                                      |                        |                          |                          |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND              |
| <b>Tại 01/01/2018</b>                |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 44.439.370.604         | -                        | 44.439.370.604           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.980.897.652         | 202.600.000.000          | 226.580.897.652          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 788.455.939.011        | -                        | 788.455.939.011          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 1.552.832.297.286        | 1.552.832.297.286        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>856.876.207.267</b> | <b>1.755.432.297.286</b> | <b>2.612.308.504.553</b> |
| <b>Tại 01/01/2018</b>                |                        |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 48.471.864.210         | -                        | 48.471.864.210           |
| Công nợ tài chính khác               | 242.765.018            | -                        | 242.765.018              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>49.663.129.228</b>  | <b>-</b>                 | <b>49.663.129.228</b>    |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>807.213.078.039</b> | <b>1.755.432.297.286</b> | <b>2.562.645.375.325</b> |

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN**

***Dự án Nhà ở thu nhập thấp (thuộc Công ty TNHH Pruksa Việt Nam)***

Ngày 02/01/2013, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cấp Giấy chứng nhận Đầu tư số 021 022 000 215 cấp ngày 12/07/2010 thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0201288966 thay đổi lần thứ ba ngày 10/11/2017 của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, theo đó vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 566.440.000.000 đồng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy sở hữu 510.774.000.000 đồng chiếm 90,17%.

Ngày 13/7/2015, UBND Tp. Hải Phòng đã cấp Quyết định số 1614/QĐ-UBND về việc điều chỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án này do Công ty TNHH Pruksa Việt Nam là chủ đầu tư với tổng diện tích giao đất (đợt 1) là 20.014,3 m<sup>2</sup>.

Ngày 15/12/2016, UBND huyện An Dương đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết cho tỷ lệ 1/500 khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương chi tiết như sau:

- Nhà ở xã hội chung cư 03 tầng: gồm 24 lô đất, tổng diện tích 59.749,2m<sup>2</sup>, tổng số căn hộ được thiết kế là 1.908 căn;
- Nhà ở xã hội chung cư 05 tầng: gồm 01 lô đất, tổng diện tích 3.410,1m<sup>2</sup>, tổng số căn hộ được thiết kế là 90 căn;
- Nhà ở thương mại dịch vụ liền kề: gồm 06 lô đất, tổng diện tích 16.160,4m<sup>2</sup>, tổng số căn hộ được thiết kế là 242 căn;
- Khu tái định cư: gồm 01 lô đất, tổng diện tích 1.265,5m<sup>2</sup>, tổng số căn hộ được thiết kế là 11 căn
- Và các công trình công cộng khác như: Trường mẫu giáo, nhà điều hành, nhà văn hóa, cây xanh công viên-thể dục thể thao, bãi đỗ xe, đầu mối kỹ thuật và đất giao thông chung

Hiện tại, dự án đang trong quá trình vừa xây dựng các hạng mục còn lại của dự án, vừa khai thác bán các sản phẩm đã hoàn thiện.

***Các dự án thuộc hợp đồng hợp tác kinh doanh số 168/HTKD ngày 16/8/2017***

Bao gồm:

(1) Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng: Phá dỡ 03 toà chung cư cũ U1, U2, U3; xây dựng 02 toà chung cư 6 tầng trên diện tích đất xây dựng 1.370 m<sup>2</sup> với diện tích sàn xây dựng 02 toà 8.668 m<sup>2</sup> với tổng mức đầu tư là 109.627.000.000 VNĐ;

(2) Dự án cải tạo chung cư cũ, xuống cấp, nguy hiểm trên địa bàn Tp. Hải Phòng, xây dựng dựng khu chung cư HH3, HH4 phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng: Xây dựng toà nhà chung cư gồm 02 khối HH3, HH4 trên diện tích khu đất 9.044 m<sup>2</sup>. Cao 29 tầng và 01 tầng bán hầm. Quy mô: 1.456 căn hộ với giá trị hợp đồng là 1.668.428.000.000 VNĐ.

(3) Dự án bất động sản tại địa chỉ số 1 và 8 đường Chi Lăng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng. Xây dựng khu nhà ở mới đồng bộ, hiện đại, khai thác cảnh quan ven sông với tổng diện tích 59.116,6 m<sup>2</sup> với tổng mức đầu tư là 1.064.000.000.000 VNĐ

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bản chất bên liên quan**

Công ty CP Đầu tư DVTC Hoàng Huy  
Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang  
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam  
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp  
Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Thành Nam  
Công ty Cổ phần phát triển DV Trường Giang

Cùng cổ đông lớn và thành viên HĐQT  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                   | <b>Quý 2<br/>Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Quý 2<br/>Năm 2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>Công ty CP đầu tư DV TC Hoàng Huy</b>          |                                   |                                   |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                             | 5.018.000.000                     | 9.940.300.000                     |
| <b>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp</b> |                                   |                                   |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                             | 2.450.000.000                     | -                                 |

Số dư với các bên liên quan:

|                                                   | <b>30/06/2018<br/>VND</b> | <b>01/01/2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty CP đầu tư DV TC Hoàng Huy</b>          |                           |                           |
| Phải thu do ứng trước tiền hàng                   |                           | 2.581.900.000             |
| Phải trả thương mại                               | 5.018.000.000             |                           |
| <b>Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Hiệp</b> |                           |                           |
| Phải trả do ứng trước tiền hàng                   | 100.000.000               | 100.000.000               |

**20. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét.

**21. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÝ 2 NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ**

Quý 2 năm 2018, doanh thu đạt 153,4 tỷ đồng, giảm 9,7% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh cải thiện khi công ty đã thành công trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ và gia tăng tiện ích sản phẩm xe tải. Nhờ đó, lợi nhuận Quý 2 của Công ty mẹ năm nay đạt 9,7 tỷ đồng, tăng 102% so với cùng kỳ.

**Phạm Hồng Dung**  
Người lập biểu  
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

**Hồ Thị Xuân Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Văn Cảnh**  
Giám đốc